

Số: 382 /QĐ - UBND

Kbang, ngày 05 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đo đạc, chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ luật Đấu thầu năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư công của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang);

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang);

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Kbang về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật – Dự toán đo đạc, chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện tại Tờ trình số 03/TTr-HĐBTGPMB ngày 30/8/2017 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đo đạc, chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

Xét Báo cáo thẩm định số 58/BCTĐ – TCKH ngày 31/8/2017 của phòng Tài chính – KH về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đo đạc, chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đo đạc, chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa

bản xã Nghĩa An, Đắk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hội đồng bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài Chính - Kế hoạch, Chủ tịch Hội đồng bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện, Giám đốc Kho bạc huyện và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký././.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, VT, TH.



Võ Văn Phán

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Đo đạc, chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

(Kèm theo Quyết định số 382 /QĐ – UBND ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện Kbang)

Số TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Triệu VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
01	Đo đạc phục vụ đền bù GPMB	817,704	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	Chào hàng cạnh tranh trong nước	01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ	Quý III Năm 2017	Trọn gói	60 ngày
Tổng giá trị các gói thầu		814,704						

Số: 384 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 06 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh gói thầu đo đạc bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền năm 2015;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND huyện V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

Xét văn bản số 59/BCTĐ-TCKH ngày 05/9/2017 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện V/v thẩm định gói thầu đo đạc bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai; Tờ trình số 04/TT-HĐ ngày 05/9/2017 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Kbang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh đo đạc bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai, với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai.

2. Tên gói thầu: Đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (huyện Kbang) đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

3. Giá gói thầu: 817.704.000 đồng (bằng chữ: Tám trăm mười bảy triệu bảy trăm không bốn ngàn đồng chẵn)

-Giá gói thầu làm cơ sở để xếp hạng nhà thầu khi mở, xét thầu gói thầu.

-Giá trúng thầu phải <= giá gói thầu.

4. Địa điểm: Xã Kông Bờ La, Đắk Hlơ và xã Nghĩa An, Huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

5. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Kbang (Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Kbang trực tiếp quản lý và thực hiện dự án).

6. Nguồn vốn: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh.

7. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu:

-Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước.

-Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

8. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày kể từ ngày đăng thông báo mời thầu.

9. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

10. Thời gian thực hiện hợp đồng: 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

11. Địa điểm lựa chọn nhà thầu: Tại phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kbang (số 74 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai).

12. Nội dung hồ sơ yêu cầu:

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất.

Chương III. Biểu mẫu dự thầu.

Chương IV. Yêu cầu đối với gói thầu.

Chương V. Dự thảo hợp đồng.

13. Tổ chuyên gia: Tổ chuyên gia đấu thầu thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 75 và Điều 76 Luật đấu thầu và do Chủ đầu tư thành lập.

Điều 2: Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Giám đốc kho bạc nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

-Như điều 2.

-UBND huyện;

-Lưu VT-VP-TH



CHỦ TỊCH

Võ Văn Phán

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền năm 2015.

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13, ngày 26/11/2013 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND huyện Kbang về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND huyện Kbang về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn thầu đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND huyện Kbang về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số: 62 /BCTĐ-TCKH ngày 29/09/2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện "V/v thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đăk Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai; Tờ trình số 72/TT-HĐBT ngày 27/9/2017 của Hội đồng bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua

địa bàn xã Nghĩa An, Đắc Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, với nội dung như sau:

1. Tên gói thầu: Đo đạc chỉnh lý, trích đo bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (Thị xã An Khê) đến xã Kông Bờ La và xã Đắc Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai đoạn qua địa bàn xã Nghĩa An, Đắc Hlơ và Kông Bờ La, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Kbang (giao Hội đồng bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện trực tiếp quản lý và thực hiện dự án).

3. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

5. Đơn vị trúng thầu: Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Gia Lai.

6. Giá trúng thầu: 816.200.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm mười sáu triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn).

7. Địa điểm thực hiện: Huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.

8. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

9. Thời gian thực hiện Hợp đồng: 18 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Điều 2: Hội đồng bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện; Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Gia Lai phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước và pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và quy chế Đấu thầu.

Điều 3: Các Ông: Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng các Phòng: Tài Chính-Kế Hoạch, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Giám đốc Kho bạc nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Giám đốc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Gia Lai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /./. *km*

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT, TH, VP



Võ Văn Phán

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường về đất, vật kiến trúc, cây cối hoa màu cho các hộ dân tại xã Đắk H Lơ, xã Nghĩa An có đất nhà nước thu hồi, để xây dựng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đắk H Lơ (Kbang), tỉnh Gia Lai,

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai”;

Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất”;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai”;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất”;

Căn cứ Thông tư số: 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: “Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất”;

Căn cứ Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh Gia Lai “Về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của UBND tỉnh Gia Lai “Về việc ban hành quy định về lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh”;

Căn cứ Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND Tỉnh Gia Lai “Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)”;

Căn cứ Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của UBND tỉnh Gia Lai “Về việc ban hành bảng giá nhà xây dựng mới, bảng giá vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của UBND tỉnh Gia Lai “Về việc ban hành đơn giá đền bù cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND Tỉnh Gia Lai “Về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục thực hiện việc xác định giá cụ thể đối với một số trường hợp trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 100D/QĐ-HĐND ngày 30/10/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh “V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đắk H Lơ (Kbang), tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của UBND tỉnh *Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai;*

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh *V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai;*

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-SGTVT ngày 17/8/2016 của Sở Giao thông vận tải tỉnh *V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (Kbang), tỉnh Gia Lai;*

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh *V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Kbang;*

Căn cứ Thông báo số 2457/TB-HĐTĐGD ngày 18/10/2017 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Gia Lai: Thông báo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất, bảng giá đất tỉnh Gia Lai ngày 13/10/2017;

Theo Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND huyện Kbang *V/v phê duyệt giá đất cụ thể, hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đăk Hlơ, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai;*

Căn cứ các Quyết định thu hồi đất ngày 30 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Kbang: *Về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân cư trú tại xã Đăk Hlơ, xã Nghĩa An, huyện Kbang để xây dựng công trình: Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kông Bờ La và Đăk Hlơ (Kbang) ;*

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên & Môi trường tại tờ trình số: 496 /TTr - TNMT ngày 28/11/2017: Về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường về đất, vật kiến trúc, cây cối hoa màu cho các hộ dân tại xã Đăk H Lơ, xã Nghĩa An có đất nhà nước thu hồi, để xây dựng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (*An Khê*) đến xã Kông Bờ La và Đăk H Lơ (Kbang), tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường về đất, vật kiến trúc, cây cối hoa màu cho các hộ dân tại xã Đăk H Lơ, xã Nghĩa An có đất nhà nước thu hồi, để xây dựng công trình đường liên huyện từ xã Thành An (*An Khê*) đến xã Kông Bờ La và Đăk H Lơ (Kbang), tỉnh Gia Lai, với nội dung như sau:

I/. Tổng số hộ : 177 hộ.

II/. Tổng diện tích thu hồi: 44.830 m²; Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư: 7.336,9 m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác ngoài khu dân cư: 34.270,5 m²;
- Đất trồng lúa 01 vụ: 3.222,6 m².

Gồm:

1./ Xã ĐăkHLơ:

- Tổng số hộ : 89 hộ.
- Diện tích thu hồi: 40.069 m², trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư: 2.575,9 m²;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác ngoài khu dân cư: 34.270,5 m²;

+ Đất trồng lúa 01 vụ: 3.222,6 m².

2./ Xã Nghĩa An:

- Tổng số hộ: 88 hộ;

- Diện tích thu hồi: 4.761 m²; trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư: 4.761 m².

III. Tổng kinh phí (1+2)

: 1.700.012.145 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm triệu không trăm mười hai ngàn một trăm bốn mươi lăm đồng)

Trong đó:

1./ Kinh phí bồi thường cho các hộ dân : 1.666.678.574 đồng;

*** Gồm:**

+ Giá trị bồi thường về đất : 1.214.204.126,0 đồng.

+ Giá trị bồi thường về vật kiến trúc : 290.561.775,0 đồng.

+ Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu : 161.912.673,0 đồng.

2./ Chi tổ chức thực hiện BT-GPMB (2%) : 33.333.571 đồng.

+ Trong đó chi phí thẩm định PÁ BT :

Phòng TN&MT, Phòng NN& PTNT, Phòng KT&HT: 17.700.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

III/ Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương.

Điều 2. Hội đồng Bồi thường - GPMB huyện Kbang phối hợp UBND xã Đăk HLơ, xã Nghĩa An, tiến hành chi trả số tiền bồi thường cho các hộ dân nêu trên đúng chế độ chính sách, thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện; Chủ tịch Hội đồng BT- GPMB huyện Kbang; Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường; Trưởng phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Chủ tịch UBND xã Đăk H Lơ, xã Nghĩa An; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các hộ ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 636/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND huyện;
- Lưu VT, VP, TH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

(Kèm theo Quyết định số: 504 /QĐ - UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của UBND huyện Khang
Huyện Khang an huyện Khang (đợt 1)

Tổng cộng:
(A+B+C)

rang 1

[illegible]

Nội dung			Đất NN			Đất ở		Đất, Ao cá các loại			Nhà cửa, vật kiến trúc					Cây cối và hoa màu			Tổng cộng (A+B+C)
			Khu vực	Vị trí	Loại	Vị trí		Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)	
Nguyễn Thị Thủy								17.70		542,788				0				0	542,788
Đất đai																			
Đất								17.70	30,666	542,788									
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Nguyễn Thị Thu Hà								26.20		803,449				0				248,000	1,051,449
Đất đai																			
Đất								26.20	30,666	803,449									
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Đất đai																			
Đất								21.40		656,252				0				453,000	1,109,252
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Đất đai																			
Đất								12.60		386,392				0				103,000	489,392
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Đất đai																			
Đất								52.80		1,619,165				0				510,000	2,129,165
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Đất đai																			
Đất								107.60		3,299,662				0				124,900	3,424,562
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Đất đai																			
Đất								107.60	30,666	3,299,662									
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Đất đai																			
Đất								232.20		7,120,645				4,851,059				8,461,834	20,433,149
Nhà cửa, vật kiến trúc																			
Cây cối																			
Đất đai																			
Đất								232.20	30,666	7,120,645									



[illegible]

Nội dung	Đất NN		Đất ở		Đất, Ao cá các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)	
	Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	ĐV	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền (C)
Ấy Sơn									m³	9,00	81,750	1,07	787,253					
Cây cối														Cây	3,00	83,490	250,470	
rừng ca														Cây	1,00	138,000	138,000	
ung														Cây	1,00	306,000	306,000	
à te														Cây	1,00	187,000	187,000	
au cánh														m	12,00	15,000,0	180,000	
Hàng rào cây dâm bụt						75,70		2,321,416					0				566,500	2,887
Đỉnh Thị Xel																		
Đất đai					m²	75,70	30,666	2,321,416										
Đất	1	1																
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Hàng rào cây dâm bụt																		
Thuôi																		
Đi thực sinh																		
Kinh doanh năm 1-4																		
Đỉnh Bơng						118,30		3,627,788					0				495,000	4,122
Đất đai																		
Đất	1	1			m²	118,30	30,666	3,627,788										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Hàng rào cây dâm bụt																		
Chuôi																		
Bụi cỏ từ 6-7 cây																		
Đỉnh Thị Srim						114,90		3,523,523					0				2,324,000	5,847
Đất đai																		
Đất	1	1			m²	114,90	30,666	3,523,523										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Hàng rào cây dâm bụt																		
Mãng cầu xiêm																		
Đi thực sinh																		
KTCB năm 4																		
Bụi cỏ từ 2-3 cây																		
Chuôi																		
Đỉnh Trim						37,90		1,162,241					0				919,000	2,081
Đất đai																		
Đất	1	1			m²	37,90	30,666	1,162,241										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Hàng rào cây xương rồng																		
Cốc																		
Kinh doanh năm 1-4																		
Đi thực sinh																		
Kinh doanh năm 5-15																		
Lồng mực																		
Đỉnh Men						46,70		1,432,102					0				180,000	1,611
Đất đai																		
Đất	1	1			m²	46,70	30,666	1,432,102										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Hàng rào cây dâm bụt																		
Đỉnh Goel						45,60		1,398,370					0				180,000	1,738
																	390,000	1,738
																		1,738

12/11/2023

[illegible]

[illegible]

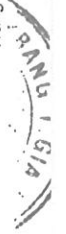
Nội dung	Đất NN		Đất ở		Đất, Áo cả các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)
	Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)	
đất đai																	
đất	cây hàng năm	1	1		m ²	25.60	30,666	785,050									
nhà cửa, vật kiến trúc																	
ông xây đá học,																	
ông xây gạch cao bộ	dài 21.0m, cao 1,2m, tru gạch				m ²	35.70	307,000	1.07				11,727,093					
5m phía bên trên lười																	
10 cao 1,2m																	
ra sắt hộp	Rộng 2,2m, cao 2m				m ²	4.40	631,000	1.07				2,970,748					
ong tròn	D 40cm, dài 2m				m	2.00	685,000	1.07				1,465,900					
y 5cm					m ³	8.60	81,750	1.07				752,264					
ý cối																	
hệ Vững	Trên 5 năm												Cây	1.00	138,000	138,000	
hạnh Long	Kinh doanh năm 1-5												Cây	1.00	193,000.0	193,000	
trên 5 năm													Cây	1.00	138,000.0	138,000	
ân quân(Bò quân)	Kinh doanh năm 1-5												Cây	1.00	245,000.0	245,000	
huối	Bụi từ 2-3 cây												Bụi	1.00	25,000.0	25,000	
au canh	Từ 1- 3 năm												Cây	1.00	117,000	117,000	1,043,173.20
hạnh Giềng	Làng Lợt				20.20			619,453.20				423,720.00				0.00	
đất đai																	
đất	cây hàng năm	1	1		m ²	20.20	30,666	619,453									
nhà cửa, vật kiến trúc																	
ang rào lười Bàu trư	dài 20.0m,cao 1,2m								m ²	24.00	16,500	1.07	423,720			1,666,000	3,772,173.20
hạnh Hmếch						68.70		2,106,754					0				
đất đai																	
đất	cây hàng năm	1	1		m ²	68.70	30,666	2,106,754									
nhà cửa, vật kiến trúc																	
ý cối																	
ic	Kinh doanh năm 1-5												Cây	1.00	245,000	245,000	
hạnh	Kinh doanh năm 1-5												Cây	1.00	429,000.0	429,000	
huối	Bụi từ 2-3 cây												Bụi	1.00	25,000.0	25,000	
i thực sinh	Kinh doanh 1-4 năm												Cây	1.00	103,000.0	103,000	
ang cầu xiêm	Kinh doanh năm 1-5												Cây	2.00	432,000.0	864,000	
hạnh Ly	Làng Lợt				30.50			935,313.00				360,162.00				0.00	1,295,475.00
đất đai																	
đất	cây hàng năm	1	1		m ²	30.50	30,666	935,313									
nhà cửa, vật kiến trúc																	
ang rào lười Bàu trư	dài 17.0m,cao 1,2m								m ²	20.40	16,500	1.07	360,162			1,968,000	2,443,162.00
hạnh Sơn						15.50		475,323					0				
đất đai																	
đất	cây hàng năm	1	1		m ²	15.50	30,666	475,323									
nhà cửa, vật kiến trúc																	
ý cối																	
ang rào cây Vòng													m	16.00	15,000.0	240,000	
ang cầu xiêm	Kinh doanh năm 1-5					50.70		1,554,766					Cây	4.00	432,000.0	1,728,000	
hạnh Dưul	Làng Lợt												0			19,278	1,574,044.00
đất đai																	
đất	cây hàng năm	1	1		m ²	50.70	30,666	1,554,766									

[illegible]

11-21-1941

Nội dung	Đất NN		Đất ở		Đất, Ao cá các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)
	Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	ĐV	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	cây hàng năm	1	1		m ²	40.60	30,666	1.245.040									
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Kinh doanh năm 6-16					45.40		1.392.236						Cây	1.00	500,000.0	500,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Làng Lợt												0				3.303.500
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	cây hàng năm	1	1		m ²	45.40	30,666	1.392.236									
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	gạo cây đâm bứt													m	14.50	15,000.0	217.500
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Kinh doanh năm 6-16													Cây	1.00	1.234,000	1.234,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Kinh doanh năm 1-5													Cây	2.00	926,000	1,852,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Làng Lợt					41.00		1,257,306					0				438,200
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	1,695,500
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	cây hàng năm	1	1		m ²	41.00	30,666	1,257,306									
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	gạo cây đâm bứt													m	21.00	15,000.0	315,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Đang thu hoạch tốt													Cây	1.00	123,200	123,200
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Làng Lợt					39.50		1,211,307					0				2,693,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	3,904,300
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	cây hàng năm	1	1		m ²	39.50	30,666	1,211,307									
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	gạo cây đâm bứt													m	15.00	15,000.0	225,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Kinh doanh năm 6-16					24.50		751,317					0	Cây	2.00	1,234,000	2,468,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Làng Lợt																407,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	1,158,300
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	cây hàng năm	1	1		m ²	24.50	30,666	751,317									
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	gạo cây đâm bứt													m	17.00	15,000.0	255,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Bụi từ 4-5 cây													Bụi	2.00	50,000.0	100,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	KTCB 2-3 năm													Cây	1.00	52,000.0	52,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Làng Lợt					32.30		990,512					0				202,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	1,192,500
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	cây hàng năm	1	1		m ²	32.30	30,666	990,512									
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	gạo cây đâm bứt													m	10.00	15,000.0	150,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	KTCB 2-3 năm													Cây	1.00	52,000.0	52,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	Làng Lợt					12.00		367,992					0				907,000
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	1,274,900
<i>Đất, vật kiến trúc</i>	cây hàng năm	1	1		m ²	12.00	30,666	367,992									
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	
<i>Đất, vật kiến trúc</i>																	

Nội dung			Đất, Ao cá các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)				
			Đất NN		Đất ở		ĐVT	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (B)		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)
Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí																
Hàng rào cây dâm bụt																			
Kinh doanh năm 1-5																			
Cây trồng 4-5 năm																			
Làng Lọt																			



[illegible]

Stt	Nội dung	Đất ở			Đất, Ao cá các loại			Nhà cửa, vật kiến trúc					Cây cối và hoa màu			Tổng cộng (A+B+C)				
		Đất NN	Đất ở	Loại	Đất ở	Loại	Đất ở	ĐV	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)	
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
87	Đinh Dính																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Mít																			
88	Đinh Hlan																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Mít																			
2	Hàng rào cây dâm bụt																			
3	Sanh																			
89	Đinh Ló																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Măng cầu xiêm																			
2	Hàng rào cây dâm bụt																			
90	Đinh Trâm (DRâm)																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Măng cầu xiêm																			
2	Hàng rào cây dâm bụt																			
91	Đinh Soát																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Măng cầu xiêm																			
2	Hàng rào cây dâm bụt																			
92	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
93	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
94	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
95	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
96	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
97	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
98	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
99	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
100	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
101	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
102	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
103	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																			
c	Cây cối																			
1	Chuối																			
2	Trồng cà																			
104	Đinh Bình																			
a	Đất đai																			
1	Đất																			
b	Nhà cửa, vật kiến trúc			</																

Nội dung			Đất NN		Đất ở		Đất, Ao cá các loại					Nhà cửa, vật kiến trúc					Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)
			Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	ĐV	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)		
Ấp Cối Xã																					
ở chăn nuôi thị trấn																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất																					
Đất đai Đất					</																

[illegible]

Nội dung	Đất NN		Đất ở		Đất, Ao cá các loại			Nhà cửa, vật kiến trúc					Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)
	Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)	
Hàng rào lưới B 40 trụ gỗ								m ²	25,56	16,500	1,07	451,262					
Cây cối																	
Bình Mơn					25,30		759,000					402,534				71,890	1,2
Đất đai																	
Đất	1	1			25,30	30,000	759,000	m ²									
cây hàng năm trong khu dân cư																	
Nhà cửa, vật kiến trúc																	
Hàng rào trụ bê tông								m ²	22,80	16,500	1,07	402,534					
Lưới B 40																	
Cây cối																	
Xoan													Cây	1	71,890,0	71,890	
Đỉnh Thị Âm					48,60		1,458,000					0				91,618	1,2
Đất đai																	
Đất	1	1			48,60	30,000	1,458,000	m ²									
cây hàng năm trong khu dân cư																	
Nhà cửa, vật kiến trúc																	
Cây cối																	
Xoan																	
Bạch đàn													Cây	1	71,890,0	71,890	
Đỉnh Nưon					29,40		882,000					351,688	Cây	1	19,728,0	19,728	
Đất đai																223,000	1,2
Đất	1	1			29,40	30,000	882,000	m ²									
Cây lâu năm																	
Nhà cửa, vật kiến trúc																	
Hàng rào trụ gỗ LƯN B 40								m ²	19,92	16,500	1,07	351,688					
Cây cối																	
Ôi thọ, sinh																	
Gác																	
Đỉnh Văn Nghet																	
Đất đai					53,10		1,593,000					0					
Đất	1	1			53,10	30,000	1,593,000	m ²									
cây hàng năm trong khu dân cư																	
Nhà cửa, vật kiến trúc																	
Cây cối																	
Van Tuế													Cây	1	103,000,0	103,000	
Tre lấy măng													Cây	1	120,000,0	120,000	
Trồng 4 năm																240,200	1,2
Đỉnh Alênh					403,80		10,574,000					0				924,930	11,2
Đất đai																	
Đất	1	1			18,80	30,000	564,000	m ²									
cây hàng năm trong khu dân cư					385,00	26,000	10,010,000	m ²									
Năm 1													m ²	385,00	1,418	545,930	
Ôi thực sinh													Cây	1,00	103,000	103,000	
Xanh													Cây	2,00	138,000	276,000	
Trên 5 năm																173,248	2
Đỉnh Mầm					93,40		2,802,000					0					
Đất đai																	
Đất	1	1			93,40	30,000	2,802,000	m ²									
cây hàng năm trong khu dân cư																	
Năm 2													m ²	93	1,854,9	173,248	
Đỉnh Hmới																391,988	7,2
Đất đai					272,80		7,268,800					0					
Đất	1	1			69,00	30,000	2,070,000	m ²									
Đất	1	1			203,80	26,000	5,298,800	m ²									
cây hàng năm ngoài khu dân cư																	
Nhà cửa, vật kiến trúc																	
Cây cối																	
Mía													m ²	203,80	1,418	288,983	
Năm 1																	

[illegible]

Stt	Nội dung	Đất ở				Đất, Ao cá các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)
		Đất NN	Đất phi NN	Loại vùng	Vị trí đường	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
31	Đình Thị Hương																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
32	Đình Bầy																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	
2	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
1	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ																	
c	Cây cối																	
1	Hàng rào cây chùm nôm																	
2	Bếp																	
1	Mia đường																	
33	Đình Diệc																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	
2	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
1	Hàng rào lưới B40																	
c	Cây cối																	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
34	Đình Phình																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
1	Hàng rào lưới B40																	
c	Cây cối																	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
35	Đình Kéo																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Mia đường																	
36	Đình Hồng Nhãn																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Mia đường																	
37	Đình Drach																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Mia																	
38	Đình Xấy (Ái Linh Lâm)																	
a	Đất đai																	
1	Đất																	

104

Stt	Nội dung	Đất NN		Đất ở		Đất, Ao cá các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)
		Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	ĐV	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)	
a	Đất đai																	
1	Đất					m ²	358.20	26.000	9.313.200									
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Mía đường					m ²	67.50		1.755.000					m ²	358.20	1.418.0	507.928	1.850.71
40	Bình Đức													0			95.715	
a	Đất đai					m ²	67.50	26.000	1.755.000									
1	Đất																	
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Mía đường					Năm 1								m ²	102.20	1.418.0	144.920	16.609.32
42	Bình Thị Hằng						605.80		15.750.800				0				859.024	
a	Đất đai																	
1	Đất					m ²	605.80	26.000	15.750.800									
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Mía đường					Năm 1								m ²	605.80	1.418.0	859.024	740.000
43	Bình Lam						20.50		615.000				0				125.000	
a	Đất đai																	
1	Đất					m ²	20.50	30.000	615.000									
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Chuối													Bui	5.00	25.000.0	125.000	558.000
44	Bình Bế						11.10		333.000				0				225.000	
a	Đất đai																	
1	Đất					m ²	11.10	30.000	333.000									
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Hàng rào chum rùm													m	15.00	15.000.0	225.000	50.825.000
45	Công chào Làng Lự												50.825.000					50.825.000
	Từ 3									CT	1.00	47.500.000	1.07	50.825.000				
1	Bình Thị Namoi						1.060.20		28.574.700					0			657.411.7	29.232.11
a	Đất đai					m ²	201.90	31.000	6.258.900									
2	Đất					m ³	858.30	26.000	22.315.800									
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Mía đường					Năm 1								m2	297.50	1.418.0	421.855.0	
2	Lúa					Mối gieo sa	247.20		7.663.200				0	m2	201.90	1.166.7	235.556.7	7.951.00
2	Bình Hinh																288.408.2	
a	Đất đai																	
1	Đất					m ²	247.20	31.000	7.663.200									
b	Nhà cửa, vật kiến trúc																	
c	Cây cối																	
1	Lúa													m2	247.20	1.166.7	288.408.2	5.010.03
3	Tăng Thị Nguyệt						183.40		4.768.400				0				241.629.5	
a	Đất đai																	

Nội dung	Đất NN			Đất ở		Đất, Ao cá các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)
	Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	ĐV	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (C)	
Cây cối																		
Mía								45.934,200						m2	183,40	1.317,5	241,629,5	
Đất đai														0			2.505,180,6	48
Đất								45.934,200										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								21.507,200						m2	1,766,70	1,418,0	2,505,180,6	22
Đất đai														0			1,089,836	
Đất								21.507,200										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								15,766,400						m2	827,20	1,317,5	1,089,836,0	16
Đất đai														0			1,124,872	
Đất								15,766,400										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								26,218,400						m2	606,40	1,855,0	1,124,872,0	27
Đất đai														0			1,429,911,2	
Đất								26,218,400										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								12,441,000						m2	1,008,40	1,418,0	1,429,911,2	13
Đất đai														0			678,513	
Đất								12,441,000										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								18,733,000						m2	478,50	1,418,0	678,513,0	20
Đất đai														0			1,873,300	
Đất								18,733,000										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								17,838,600						m2	720,50	2,600,0	1,873,300,0	21
Đất đai														3,325,560			764,775,3	
Đất								17,838,600										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								11,874,200										
Đất đai																		
Đất								5,964,400										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								13,131,600						m2	412,30	1,854,9	764,775,3	12
Đất đai														0			494,214,1	
Đất								13,131,600										
Nhà cửa, vật kiến trúc																		
Cây cối																		
Mía								63,492,000						m2	423,60	1,166,7	494,214,1	68
Đất đai														0			4,529,666	
Đất								63,492,000										

	Nội dung	Đất ở			Đất, Ao cá các loại				Nhà cửa, vật kiến trúc				Cây cối và hoa màu				Tổng cộng (A+B+C)		
		Khu vực	Vị trí	Loại đường	Vị trí	ĐV	Diện tích đất	Đơn giá	Thành tiền (A)	ĐV	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (B)	ĐV	Khối lượng		Đơn giá	Thành tiền (C)
Đất	cây hàng năm ngoài khu dân cư	1	1	2E		m ²	2.442.00	26.000	63.492.000										
Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối																		
Mia	Năm 2																		
Hàng Trống Thái							1.213.90		31.561.400						m ²	2.442.00	1.854.9	4.529.665.8	3.
Đất dài							1.213.90	26.000	31.561.400									1.664.618	
Nhà cửa, vật kiến trúc	Đất	1	1	2E		m ²													
Cây cối																			
Mia	Năm 1																		
Mia	Năm 3														m ²	649.80	1.418.0	921.416.4	25.
Nguyễn Thị Cai							1.079.60		28.069.600					0	m ²	564.10	1.317.5	743.201.8	
Đất dài																		1.530.872.8	
Đất	cây hàng năm ngoài khu dân cư	1	1	2E		m ²	1.079.60	26.000	28.069.600										
Nhà cửa, vật kiến trúc	Cây cối																		
Mia	Năm 1														m ²	1.079.60	1.418.0	1.530.872.8	27.
Hồ Tân Đổo							1.005.00		26.130.000					0				1.425.090	
Đất dài																			
Nhà cửa, vật kiến trúc	Đất	1	1	2E		m ²	1.005.00	26.000	26.130.000										
Cây cối																			
Mia	Năm 1														m ²	1.005.00	1.418.0	1.425.090.0	
Vũ Thị Xuân							355.60		9.245.600					0				504.240.8	
Đất dài																			
Nhà cửa, vật kiến trúc	Đất	1	1	2E		m ²	355.60	26.000	9.245.600										
Cây cối																			
Mia	Năm 1														m ²	355.60	1.418.0	504.240.8	7.
Bùi Tấn Hào							283.00		7.358.000					0				401.294	
Đất dài																			
Nhà cửa, vật kiến trúc	Đất	1	1	2E		m ²	283.00	26.000	7.358.000										
Cây cối																			
Mia	Năm 1																		
Từ 4															m ²	283.00	1.418.0	401.294.0	27.9.
Vũ Thị Thai Sơn							1.004.20		26.109.200					0				1.862.691	
Đất dài																			
Nhà cửa, vật kiến trúc	Đất	1	1			m ²	1.004.20	26.000	26.109.200										
Cây cối																			
Mia đường	Năm 2														m ²	1004.2	1.854.9	1.862.691	33.5.
Vũ Thị Thúy Hà							1.168.20		30.373.200					0				2.166.894	
Đất dài																			
Nhà cửa, vật kiến trúc	Đất	1	1			m ²	1.168.20	26.000	30.373.200										
Cây cối																			
Mia đường	Năm 2																		
Nguyễn Văn Việt							228.30		5.935.800						m ²	1168.2	1.854.9	2.166.894	44.3.
Đất dài																		0	
Nhà cửa, vật kiến trúc	Đất	1	1			m ²	228.30	26.000	5.935.800										
Cây cối																			
Ao cá															m ³	513.000	70.000	38.423.700	
Cây cối																			

[illegible]

